TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 193/2017/DS-PT
Ngày: 06/11/2017
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

*Các Thẩm phán:*Ông Phan Văn Thuấn

Ông Lê Lâm Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Bảnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Phan Tân - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 119/2017/TLPT-DS ngày 01 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2017/DS-ST ngày 11/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 227/2017/QĐ-PT ngày 20 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị B, sinh năm 1972

Địa chỉ: ấp B, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đỗ Thị Thanh T, Văn phòng Luật sư Thanh T, thuộc đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Kế T, sinh năm 1971

Bà Lê Thị T, sinh năm 1977

Địa chỉ: ấp B, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Vũ Diệu H, Trung tâm tư vấn pháp luật Hội Luật gia tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1

2. NLQ2

3. NLQ3

4. NLQ4

Địa chỉ: ấp B, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4: Ông Lê Văn T1, sinh năm 1974

Địa chỉ: đường Hàm Nghi, phường H, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh.

5. NLQ5

Địa chỉ: Ấp R, xã G, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

6. NLQ6

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Nguyễn Kế T, bà Lê Thị T.

(Bà B, ông T, bà T, ông T1 và hai Luật sư có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Bà Lê Thị B trình bày: Năm 1993 bà và chồng Lê Viết H, mẹ chồng NLQ1 từ tỉnh Hà Tĩnh vào lập nghiệp tại ấp R, xã G, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Gia đình bà đã khai phá được diện tích khoảng 1.000m^2 đất rừng, đất này bà đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn T2 vào năm 2003. Từ tháng 10/1993 đến cuối năm 1998 vợ chồng bà và người em tên Lê Văn T1 tiếp tục cùng khai phá thêm phần diện tích khoảng 10.000m^2 có tứ cạnh: phía Đông giáp đất bà P, phía Tây giáp đất bà E, bà N, phía Nam giáp đất ông T3, ông H, phía Bắc giáp đất ông H1. Trên đất bà trồng Đào, Tràm bông vàng và hoa màu. Khi khai phá bà có thông báo cho ông Lê Văn T2 là trưởng ấp biết, trưởng ấp nói cứ khai khẩn vì chẳng ai kiểm tra, đây chỉ là đất rừng không có ai ở. Năm 1997 chồng bà bị tai nạn giao thông chết thì bà có kêu em gái là Lê Thị T về ở chung, lúc đó bà T làm công nhân Xí nghiệp đông lạnh tại thị trấn Dương Đông. Năm 1998, bà T kết hôn với ông T, hai người không có đất nên hỏi bà xin cất một căn nhà tạm để ở trên thửa đất

10.000m^2. Sau khi ông T1 về quê thì bà, bà T, ông T cùng nhau khai phá thêm diện tích đất khoảng 11.000m^2 giáp với thửa đất 10.000m^2 mà bà cùng chồng khai phá.

Năm 2003 vì hoàn cảnh gia đình neo đơn và kinh tế khó khăn nên bà chuyển về ấp B, xã C, huyện P để sinh sống, khi đi bà gửi lại thửa đất cho vợ chồng ông T, bà T trông giữ giùm nhưng bà thường xuyên về để thăm nom phần đất. Lợi dụng bà ở xa, vợ chồng ông T tự tiện đứng tên làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất khoảng 21.000m^2. Ngày 14/9/2006 UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 18.146,8m^2 cho bà T, ông T mà bà không biết. Khi biết được vợ chồng ông T đứng tên quyền sử dụng đất, bà hỏi thì bà T và ông T nói chị em ai đứng tên chẳng được để từ từ sẽ tách sổ ra cho bà. Nghe vậy bà mới yên tâm chờ nhưng không thấy bà T, ông T sang tên nên bà kêu ông T1 vào giải quyết nội bộ gia đình. Khi ông T1 vào thì bà T, ông T cũng hứa tách sổ ra cho bà nhưng cũng không tách. Sau nhiều lần họp nội bộ gia đình thì ngày 24/02/2012 bà T, ông T đồng ý viết giấy cam kết với nội dung: giữa bà với vợ chồng bà T, ông T có chung một thửa đất tại ấp R, hiện nay sổ đỏ mang tên ông T và hứa đến tháng 9/2012 ông T, bà T có trách nhiệm sang tên sổ đỏ cho bà với diện tích 4.050m^2. Sau khi bà T, ông T ký vào giấy cam kết nhưng chờ mãi mà không tách sổ ra cho bà nên bà đã làm đơn khiếu nại lên UBND xã G yêu cầu hòa giải, kết quả không thành. Nay bà khởi kiện yêu cầu:

Buộc ông T, bà T phải trả tiền công khai phá bằng 2/3 giá trị đất 10.000m^2 tính theo giá đất mà chủ đầu tư dự án tái định cư bồi thường;

Buộc ông T, bà T trả lại cho bà diện tích đất 4.042,4m^2 tọa lạc ấp R, xã G theo giấy cam kết ngày 24/02/2012. Diện tích đất này UBND huyện P đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN792577 ngày 07/12/2009 thuộc thửa số 27 do ông T và bà T đứng tên. Vì phần diện tích khoảng 11.000m^2 này là của bà và bà T, ông T cùng nhau khai phá từ cuối năm 1998 đến năm 2003 (tương ứng 1/3 phần diện tích đất trên);

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN792576 và AN792577 của UBND huyện P cấp ngày 07/12/2009 cho ông T, bà T. Tại phiên tòa sơ thẩm bà xin rút yêu cầu về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN792576 và AN792577 của UBND huyện P nêu trên.

* Ông Nguyễn Kế T và bà Lê Thị T trình bày: Nguồn gốc thửa đất có diện tích 16.954,6m^2, thửa số 22, tờ bản đồ số 16 và diện tích đất 4.042,4m^2, thửa số 27, tờ bản đồ số 16 toạ lạc tại ấp R, xã G, huyện P là do ông T khai khẩn từ tháng 02/1993, đến năm 1995 ông cất một căn nhà để ở. Năm 1997 ông chung sống với bà T (là em gái bà B), vợ chồng ông tiếp tục canh tác trên thửa đất này, có trồng một số cây là Đào, Dừa và cây cổ thụ. Năm 1998 vợ chồng tổ chức đám cưới tại nhà ông T ở ấp R, xã G.

Năm 2000 hộ ông Phan Văn T đốt rẫy làm cháy lan sang rẫy của ông bà, cháy luôn căn nhà ông bà đang ở (ông bà có khởi kiện ra Tòa án buộc ông Phan Văn T bồi thường số tiền 22.800.000 đồng). Năm 2001, sau khi rẫy và nhà ông bà bị cháy, các ranh đất mất dấu, các hộ giáp ranh như Dương Thị H, Trần Thị B, Phùng Khắc H có tranh chấp ranh đất của ông bà được Ban lãnh đạo ấp gồm các ông Trần Văn T, Nguyễn Văn N, Trương Văn T hoà giải thành và đứng ra phân ranh đất cụ thể. Lúc đó bà B vẫn sinh sống tại ấp R, xã G cũng không có ý kiến gì. Sau khi nhà bị cháy ông bà phải ở nhờ nhà lối xóm, sau đó cất chòi ở gần ngay đường vào và tiếp tục khai khẩn mở rộng diện tích đất. Năm 2003, ông bà dựng lại căn nhà mới.

Năm 2003 ông bà làm đơn xin đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 18/12/2003 Hội đồng đăng ký đất đai xã G đã họp xét duyệt đơn đăng ký quyền sử dụng đất và công khai tại Thông báo số 35 ngày 02/4/2004, trong đó có thửa đất của gia đình ông bà. Sau khi công khai tại ấp và UBND xã theo quy định của pháp luật về đất đai, ngày 03/12/2004 Hội đồng đăng ký đất đai xã G đã họp và lập biên bản xét duyệt đăng ký đất đai cho các hộ trong xã, trong đó có thửa đất của gia đình ông bà. Sau đó UBND xã G lại tiếp tục cho công khai lần thứ 2 vào tháng 12/2004. Đến ngày 14/9/2006, UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 330823, diện tích 18.218,80m^2 cho ông bà. Suốt thời gian từ khi công khai việc xét duyệt để được cấp giấy chứng nhận đến khi cấp giấy bà B không có ý kiến gì.

Năm 2004 hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, ông bà làm giấy chuyển nhượng toàn bộ thửa đất này cho ông Trần Nam T, trú tại thị trấn D, huyện P. Hai bên thoả thuận là ông bà vẫn ở và tiếp tục canh tác trên thửa đất này, sau 120 ngày làm giấy xong thì ông bà mới giao đất cho ông Trần Nam T. Do việc làm giấy

chứng nhận kéo dài nên ông Trần Nam T không chuyển nhượng nữa. Ngày 19/10/2006 hai bên làm giấy thoả thuận khi nào ông bà bán đất hoặc nhận đền bù thì phải trả tiền cọc cho ông Trần Nam T. Năm 2007, ông bà về ấp B, xã C sinh sống cho con đi học thuận lợi, hộ liền kề đất của ông bà là ông Dương Văn Q và bà Lê Thị B1 cất nhà và rào luôn đường đi của ông bà. Ông bà đã gửi đơn khiếu nại đến chính quyền địa phương hoà giải và đã hoà giải thành, yêu cầu hộ ông Q, bà B1 phải điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chừa đường đi cho ông bà, lúc này bà B cũng không có ý kiến gì.

Năm 2007 Nhà nước đo đạc làm lại bản đồ địa chính và cấp chứng nhận đại trà, ông bà mới yêu cầu và được cấp đổi lại giấy chứng nhận ngày 07/12/2009 thửa số 2, diện tích 16.954,6m^2 và thửa số 27, diện tích 4.042,4m^2. Trên đất có 02 căn nhà của ông bà và trồng Đào, Dừa, Mít, Xà cừ, một số hoa màu, có ranh giới rõ ràng.

Năm 2012 có chủ trương dự án bồi thường dự án khu tái định cư, đất đai có giá vì vậy mâu thuẫn giữa bà B với ông bà. Ngày 09/01/2012 bà B qua nhà ông đánh bà T và đập phá bàn thờ nhà ông bà, nên anh trai ông là ông N1 mới đánh bà B. Ngày 24/02/2012 bà B làm đơn yêu cầu khởi tố ông N1 nên ông T1 (anh bà T) từ Hà Tĩnh vào để dàn xếp việc anh em đánh nhau. Ông T1 động viên ông bà cho bà B 4.050m^2 để bà B rút đơn yêu cầu khởi tố ông N1, nội dung tờ cam kết là do ông T1 tự viết và ông bà mới ký tên vào. Khi ông bà ký tờ cam kết thì bà B vẫn không rút đơn khởi tố và ông N1 vẫn bị truy tố. Ông bà yêu cầu Tòa án hủy giấy cam kết ngày 24/02/2012 này.

Còn hai thửa đất này là của ông bà canh tác ổn định liên tục và được Nhà nước công nhận hợp pháp. Nay vì đất đai có giá, bà B lợi dụng có thời gian sống gần thửa đất của ông bà nên khởi kiện, ông bà không đồng ý.

* Ông Lê Văn T1 trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, không trình bày gì thêm. Ông không tranh chấp hay yêu cầu quyền lợi gì trong vụ án này.

* NLQ5 trình bày: Vào tháng 10/2009 bà có làm hợp đồng tay chuyển nhượng quyền sử dụng đất với vợ chồng ông T, bà T diện tích 1.500m^2 tại ấp R, xã G là thửa đất mà bà B đang tranh chấp với giá 150.000.000 đồng. Bà đã thanh toán xong, hiện bà vẫn chưa làm thủ tục sang tên qua cho bà. Bà không có yêu cầu gì

trong vụ án này, sau khi Tòa án xét xử xong thì giữa bà với ông T, bà T tự giải quyết, nếu không được thì bà sẽ khởi kiện thành một vụ án khác.

* NLQ6 trình bày: Ngày 17/12/2016 ông có làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với vợ chồng ông T, bà T với diện tích 4.024,4m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN792577, thửa số 27 với giá 600.000.000 đồng, hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng số 02 tỉnh Kiên Giang. Hai bên đã tiến hành giao đất và thanh toán tiền xong. Ông không có yêu cầu gì trong vụ án này, sau khi Tòa án xử xong thì giữa ông với ông T, bà T tự giải quyết, nếu không được ông sẽ khởi kiện thành một vụ án khác.

*** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 24/2017/DS-ST ngày 11/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định:**

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B đối với ông Nguyễn Kế T và bà Lê Thị T.

- Công nhận bà Lê Thị B được quyền sử dụng đất diện tích 10.708m^2 nằm trong tổng diện tích đất 20.997m^2 tọa lạc tại ấp R, xã G, huyện P, do ông Nguyễn Kế T và bà Lê Thị T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 792576 ngày 07/12/2009, thửa số 2, tờ bản đồ số 16, diện tích 16.954,6m^2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 792577 ngày 07/12/2009, thửa số 27, tờ bản đồ số 16, diện tích 4.042,4m^2. Ông T và bà T được quyền sử dụng đất diện tích 10.289m^2.

- Bà Lê Thị B được quyền nhận tiền bồi thường tương đương diện tích đất 10.708m^2 nêu trên trong dự án khu dân cư làng chài R.

- Giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 09/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện P.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo vẽ, định giá và báo quyền kháng cáo theo luật định.

* Ngày 23/5/2017 ông T, bà T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vợ chồng ông T và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng, chưa xem xét đánh giá toàn diện chứng cứ, không tiến hành đối chất để làm rõ lời khai của những người làm chứng, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận đất cho bà B

nhưng không nêu rõ vị trí đất nên cũng không đảm bảo việc thi hành án. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Còn bà B và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B cho rằng kháng cáo của vợ chồng ông T là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho bà B được quyền sử dụng đất diện tích 10.708m^2 nằm trong tổng diện tích đất 20.997m^2 tọa lạc tại ấp R, xã G, huyện P là có căn cứ, phù hợp với lời khai của những người làm chứng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót trong việc không nêu vị trí phần đất của bà B là khó khăn trong việc thi hành án. Trường hợp cấp phúc thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, khắc phục được thì đề nghị sửa án; nếu không khắc phục được thì hủy án sơ thẩm. Đồng thời yêu cầu giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 09/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện P.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Luật sư và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ kiện, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do cấp sơ thẩm có sai sót nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và nội dung. Giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hai bên đương sự xác định diện tích đất đang tranh chấp hiện nay đang nằm trong dự án khu dân cư làng chài R, do công ty cổ phần thương mại – du lịch và xây dựng T làm chủ đầu tư, đang chờ đền bù. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án bà B được quyền nhận tiền bồi thường tương đương diện tích đất 10.708m^2 trong dự án khu dân cư làng chài R nhưng lại không đưa chủ đầu tư công ty cổ phần thương mại – du lịch và xây dựng T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là có sai sót, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[2] Về nội dung: Phần đất hai bên đương sự tranh chấp diện tích là 20.997m^2 tọa lạc tại ấp R, xã G, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Hai bên đương sự có lời khai khác

nhau về nguồn gốc, thời điểm khai phá và quá trình sử dụng đất. Phía bà B có cung cấp một số người làm chứng như ông T2, ông S, bà H, ông L…; còn phía ông T có cung cấp những người biết sự việc như ông N, ông H1, ông T3, ông T4…Tòa án cấp sơ thẩm tuy có lấy lời khai, xác minh một số người làm chứng. Tuy nhiên, lời khai của người làm chứng và hai bên đương sự có sự mâu thuẫn nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất để làm rõ diện tích, quá trình khai phá, sử dụng đất đang tranh chấp. Ngay cả ông Lê Văn T2 là người làm chứng cũng có lời khai khác nhau, trước và sau không thống nhất: khi thì xác nhận phía bà B khai phá diện tích khoảng 21.000m^2, năm 2003 khi đi có gửi lại cho vợ chồng ông T giữ dùm và thường xuyên tới lui chăm sóc thửa đất; khi thì trình bày năm 1993-1994 bà B khai khẩn diện tích chỉ khoảng 3.000m^2 nhưng giao lại cho vợ chồng ông T sử dụng cho đến nay, bà B đã bỏ đi về ấp B không quay về diện tích đất này trông coi. Sau này vợ chồng ông T mới khai phá thêm và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khi lại khai vợ chồng bà B khai khẩn năm 1992, sau đó khai khẩn thêm một phần đất khác cũng gần đất bà B cất nhà,.. lúc vợ chồng ông T ở trên phần đất này thì giữa vợ chồng T và bà B có cùng nhau khai khẩn thêm hay không thì ông không biết (bút lục 33, 145, 635, 636). Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, đối chất lời khai của ông T2 là chưa xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ của vụ án.

[3] Bản án sơ thẩm công nhận bà Lê Thị B được quyền sử dụng đất diện tích 10.708m^2 nằm trong tổng diện tích đất 20.997m^2 tọa lạc tại ấp R, xã G, huyện P, tỉnh Kiên Giang trong hai thửa đất do ông Nguyễn Kế T và bà Lê Thị T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; còn ông T và bà T được quyền sử dụng đất diện tích 10.289m^2. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm lại không xác định vị trí đất của mỗi bên, không giới hạn được phần đất trên thực tế là như thế nào. Trong khi đó công văn số 77/CV-CNTTPTQĐ ngày 15/4/2016 của Chi nhánh Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện P xác định: "…đến thời điểm hiện tại phương án mới áp giá phát phiếu tham khảo, chưa khảo sát giá bồi thường cho dự án theo Luật đất đai năm 2013" (bút lục 556). Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông T xác định chủ đầu tư chỉ mới khảo sát về giá, ông chưa nhận được Quyết định thu hồi đất hay phương án bồi hoàn. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án như trên cũng không thể đảm bảo cho việc thi hành án. Hơn nữa, bản án sơ thẩm tuyên bà B được quyền nhận tiền bồi thường tương đương diện tích đất 10.708m^2 trong dự án khu dân cư

làng chài R, trong khi đó bà B xác định bà chưa nhận được thông báo nào về phương án bồi thường, trên thực tế dự án này sẽ thực hiện ra sao. Do đó, Quyết định của bản án sơ thẩm là không đảm bảo cho việc thi hành án, cũng như chưa đảm bảo quyền lợi của bà B trong trường hợp dự án chậm hoặc không thực hiện được.

[4] Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông T cho rằng trên đất tranh chấp ông có cất 02 căn nhà và có một số cây trồng là Đào, Dừa, cây cổ thụ.., vợ chồng ông là người trực tiếp sử dụng đất này. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ để xác định nhà, cây trồng trên đất cũng như không xem xét ai sẽ là người được nhận bồi hoàn giá trị tài sản này, cũng như trường hợp được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm theo khoản 6 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

[5] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm có những sai sót nêu trên mà tại cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được, sau khi thảo luận Hội đồng xét xử nghị án nên chấp nhận ý kiến đề xuất của kiểm sát viên, chấp nhận đề nghị hủy án của luật sư Thanh T và luật sư H, cần thiết hủy bản án sơ thẩm. Giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện P giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Về án phí phúc thẩm: Vợ chồng ông T không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả cho vợ chồng ông T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1- Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 24/2017/DS-ST ngày 11/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang.

2- Giao hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3- Giữ nguyên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 09/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện P.

4- Về án phí:

- Nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

- Hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho vợ chồng ông T là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006038 ngày 20/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi Nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện P;
- THA dân sự huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nhiên